



xiāng wèi

香味

noun · fragrance

Example Sentences

huái huā de xiāng wèi piāo mǎn le zhěng gè yuàn zi
槐花的香味飘满了整个院子。

The fragrance of pagoda tree flowers fills the entire courtyard

huā sàn fā xiāng wèi
花散发香味。

The flower gives off a fragrance.

zhè zhǒng zhí wù néng fēn mì yī zhǒng tè shū de xiāng wèi
这种植物能分泌一种特殊的香味。

This plant can secrete a special fragrance.

Trace each character, then write the word on your own.

香	香	香	香	香	香	香	香	香	香	香
香										
味	味	味	味	味	味	味	味	味	味	味